PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: 3127 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** 21 ***tháng 10 năm 2026***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định : **CÔNG TY SGS VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

Name of Inspection Body: ***SGS VIETNAM LIMITED***

Mã hiệu công nhận
Accreditation Code: **VIAS 008**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17020:2012**
Accreditation criteria:

Địa chỉ trụ sở chính: **Số 198, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Head office address: ***198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam***

Địa điểm công nhận :

Accredited locations:

A) Số 198, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

B) Lô III/21, đường 19/5A, nhóm CN III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lot III/21, 19/5A Street, CN III Group, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Điện thoại/ *Tel*: **(84) 028 39351920**

Email: **sgs.vietnam@sgs.com** Website: **www.sgs.com**

Loại tổ chức giám định: **Loại A**
Type of Inspection: ***Type A***

Người đại diện: **Bùi Tuấn Anh**
Authorized Person: ***Bui Tuan Anh***

Hiệu lực công nhận:
Period of Validation : **Từ ngày** 21 **/10/2026 đến ngày** 20 **/10/2031**

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI CÔNG NHẬN
Scope of Accreditation

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Vật liệu kim loại: Sắt và thép nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm **Phế liệu:** Thép phế liệu ***Metal materials:*** *Steel material, semi-product steel, finished product steel* ***Scraps:*** *Steel scrap*	- Lấy mẫu và phân tích (không áp dụng cho phế liệu) - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Phân loại bằng ngoại quan - *Sampling and Testing (not apply for steel scrap)* - *Weighing* - *Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Grading*	MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9014 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-SOP-9025 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9044 MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-WI-9031	(A) HCM-NR-MINE

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Hóa chất khô: Phân bón vô cơ, muối công nghiệp, Alumina **Khoáng sản:** Quặng sắt, thạch cao, tro bay, than đá và cốc **Vật liệu xây dựng:** Clinker, xỉ ***Dried chemicals:*** *Inorganic fertilizers, industrial salt, Alumina* ***Minerals:*** *Iron ore, gypsum, fly ash, coal and coke* ***Construction materials:*** *Clinker, slag*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Chất lượng (đặc tính cơ lý, hoá lý, không bao gồm các đối tượng: clinker, xỉ) - Tình trạng - Giám sát kho hàng - *Sampling* - *Weighing* - *Draft survey* - *Supervision of loading/ discharging* - *Cleanliness inspection* - *Tally* - *Quality (physical and chemical characteristics, excluding items: clinker, slag)* - *Cargo condition* - *Warehouse survey*	MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP 9012 MINE-FLD-SOP 9013 MINE-FLD-SOP 9015 MINE-FLD-SOP 9020 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9049 MINE-FLD-SOP-9063 MINE-FLD-SOP-9066 MINE-FLD-SOP-9067 MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069 MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026	(A) HCM-NR-MINE
Nông sản: Sản phẩm nông nghiệp, diêm nghiệp ***Agricultural products:*** *Agricultural and salt products*	- Lấy mẫu - Kiểm tra ngẫu nhiên trước khi xuất hàng - Giám sát xếp hàng - Tình trạng, tình trạng tổn thất - *Sampling* - *Final random inspection* - *Supervision of loading* - *Cargo condition, damage condition*	FOIS-FLD-SOP-9501 FOIS-FLD-SOP-9506 FOIS-FLD-SOP-9508 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9514 FOIS-FLD-SOP-9523	(B) HCM-H&N-FOIS

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Thủy sản *Aquatic products*	- Lấy mẫu - Kiểm tra ngẫu nhiên trước khi xuất hàng - Giám sát xếp hàng - Tình trạng, tình trạng tổn thất - Giám sát bốc dỡ hàng - *Sampling* - *Final Random Inspection* - *Supervision of loading* - *Cargo condition, Damage condition* - *Supervision of Discharging*	FOIS-FLD-SOP-9501 FOIS-FLD-SOP-9502 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9519 FOIS-FLD-SOP-9520 FOIS-FLD-SOP-9523	(B) HCM-H&N-FOIS
Thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm chế biến, thức uống *Processed foods form animal orgin, plant origin, food preparation and beverage*	- Lấy mẫu - Kiểm tra ngẫu nhiên trước khi xuất hàng - Giám sát xếp hàng - Tình trạng, tình trạng tổn thất - Giám sát dỡ hàng - *Sampling* - *Final Random Inspection* - *Supervision of loading* - *Cargo condition, Damage condition* - *Supervision of Discharging*	FOIS-FLD-SOP-9501 FOIS-FLD-SOP-9502 FOIS-FLD-SOP-9506 FOIS-FLD-SOP-9507 FOIS-FLD-SOP-9508 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9514 FOIS-FLD-SOP-9523	(B) HCM-H&N-FOIS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Dầu mỏ ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Crude oils*	- Lấy mẫu - *Sampling*	OGCS-FLD-SOP-9021	(B) HCM-I&E-OGCS

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Dầu mỏ ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Crude oils*	- Giám sát xếp/ dỡ hàng/chuyển tải - Xác định khối lượng - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9012 OGCS-FLD-SOP-9016 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9054 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Sản phẩm dầu mỏ ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Crude oil refined products*	- Lấy mẫu - *Sampling*	OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9026 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053	(B) HCM-I&E-OGCS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Sản phẩm dầu mỏ ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Crude oil refined products*	- Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - *Supervision of loading/ discharge/ transfer* - *Quantifying* - *Tank inspection for cleanliness*	OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9012 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9015 OGCS-FLD-SOP-9017 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9022 OGCS-FLD-SOP-9024 OGCS-FLD-SOP-9027 OGCS-FLD-SOP-9047 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Khí, LPG, Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) ***Gas, petroleum and petroleum products:*** *Gas, LPG* *Liquefied Natural Gas (LNG)*	- Lấy mẫu - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng *- Sampling* *- Supervision of loading/ discharge/ transfer* *- Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9014 OGCS-FLD-SOP-9020 OGCS-FLD-SOP-9025 OGCS-FLD-SOP-9042 OGCS-FLD-SOP-9043 OGCS-FLD-SOP-9045 OGCS-FLD-SOP-9046 OGCS-FLD-SOP-9052 OGCS-FLD-SOP-9064	(B) HCM-I&E-OGCS
Hóa chất *Chemicals*	- Lấy mẫu - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng *- Sampling* *- Supervision of loading/ discharge/ transfer* *- Quantifying*	OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Hàng tiêu dùng: **Ngành hàng mềm:** sản phẩm dệt may, giày dép các loại và các sản phẩm bằng da thuộc **Ngành hàng cứng**: đồ gia dụng (sản phẩm đồ gỗ và nội thất, đồ dùng bằng kim loại, đồ nhựa, sành sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ), dụng cụ thể thao, đồ chơi và các vật dụng dùng cho trẻ em, vật dụng đồ nghề để sửa chữa và trang trí nhà cửa ***Consumer goods:*** ***Softline:*** *Textile products, footwear and leather products* ***Hardline:*** *house wares (furniture and wooden products, metal wares, plastic products, ceramics, handicrafts), sport goods,toys and juvenile products, home improvement and DIY products*	- Lấy mẫu - Kiểm tra ban đầu – đánh giá giám sát - Kiểm tra trong quá trinh sản xuất – Đánh giá giám sát - Kiểm tra cuối quá trình sản xuất - Giám sát xếp hàng - Tình trạng ngoại quan - *Initial production check* - *During production check* - *Final random inspection* - *Loading Supervision* - *Sampling* - *Damage survey*	COSU-FLD-WI-9008 P-INSP-WI-CTS-02 P-CORP-I-08 P-CORP-I-09 P-CORP-I-18 P-CORP-I-07 Và yêu cầu của khách hàng/ *Customer's requirement*	(A) HCM - C&P

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Hàng tiêu dùng: **Ngành hàng điện, điện tử gia dụng** - Máy rửa chén, quạt, máy mát xa, hút bụi, bơm khí, tông đơ cắt tóc, máy ép trái cây, máy lọc không khí, động cơ. - Cục chuyển điện, sạc pin, UPS, ổ cắm, Tấm năng lượng mặt trời… - Đèn pin/đuốc, máy tính, thiết bị điều khiển từ xa, bàn chải đánh răng dùng pin, cân, các thiết bị nhà bếp. **Consumer goods:** ***Electrical electronics*** *- Dish washer, Fan, Massager, Vacuum cleaner, Air pump, Hair Clipper, Juicer, Motor, Air cleaner, Electric Bicycle.* *- AC Adaptor, Battery charger, Surge Protector, UPS, Solar Battery.* *- Flashlight/ Torch, Calculator, Remote control Unit, Battery, Toothbrush, Weight, Kitchen Equipment…*	- Lấy mẫu - Kiểm tra cuối quá trinh sản xuất - Giám sát xếp hàng - Tình trạng ngoại quan - *Sampling* - *Final random inspection* - *Loading Supervision* - *Damage survey*	COSU-FLD-WI-9008 P-INSP-WI-CTS-02 P-CORP-I-09 P-CORP-I-18 P-CORP-I-07	(A) HCM - C&P

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Nông sản: Ngũ cốc, gia vị, hạt điều (nhân, thô), cà phê ***Agriculture products***: *Cereals, spices, cashew (kernel and raw),-coffee*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/container - Kiểm tra kín nước - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, khối lượng, kiểm đếm - Chất lượng (độ ẩm, hóa học, cơ lý) - Tổn thất (tình trạng tổn thất và số lượng hàng tổn thất) - Khối lượng theo mớn nước - *Sampling* - *Weighing* - *Container/Hold Cleanliness* - *Hose test* - *Supervision of loading* - *Supervision of discharge* - *Tally / Quantity* - *Quality (moisture, chemical, physical characteristics)* - *Damage survey (damage condition, quantity of damage)* - *Draft Survey*	AGRI-FLD-SOP-9011 AGRI-FLD-SOP-9012 AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9024 AGRI-FLD-SOP-9025 AGRI-FLD-SOP-9026 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Nông sản: Mật rỉ đường, dầu thực vật, dầu động vật ***Agriculture products*:** *Molasses, Vegetable oil, Animal origin oil*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo mớn nước - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - Thể tích theo số đo - Giám sát xếp hàng/dỡ hàng - Chất lượng (đặc tính hóa học, vi sinh) - Tổn thất (tình trạng tổn thất và số lượng tổn thất) - *Sampling* - *Draft Survey* - *Hold Cleanliness* - *Quantity by Ullaging/Sounding* - *Supervision of loading/discharge* - *Quality (chemical, biological characteristics)* - *Damage survey (damage condition, quantity of damage)*	AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9021 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9040 AGRI-FLD-WI-9001	(A) HCM-NR-AGRI
Nông sản: Bông thô ***Agriculture product*:** *Cotton*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Số lượng - Giám sát dỡ hàng - Tổn thất (tình trạng tổn thất và số lượng hàng tổn thất) - *Sampling* - *Weighing* - *Tally / Quantity* - *Supervision of discharge* - *Damage survey (damage condition, quantity of damage)*	AGRI-FLD-SOP-9022 AGRI-FLD-SOP-9023 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030	(A) HCM-NR-AGRI

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Nông sản: Cao su ***Agriculture product*:** *Rubber*	- Lấy mẫu - Số lượng - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ container - Khối lượng theo cân - Chất lượng (các đặc tính hóa học, cơ lý) - *Sampling* - *Tally / Quantity* - *Supervision of loading* - *Supervision of discharge* - *Container Cleanliness* - *Weighing* - *Quality (chemical, physical characteristics)*	AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9032 AGRI-FLD-SOP-9034 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI
Nông sản: Gỗ dăm, gỗ viên nén, trấu viên nén ***Agriculture products*:** *Wood chips, wood pellets, rice husk pellets*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Khối lượng theo mớn nước - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/container - Kiểm tra kín nước - Chất lượng (các đặc tính hóa học, cơ lý) - *Sampling* - *Weighing* - *Supervision of loading* - *Supervision of discharge* - *Draft survey* - *Container/Hold Cleanliness* - *Hose test* - *Quality (chemical, physical characteristics)*	AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9031 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-SOP-9039	(A) HCM-NR-AGRI

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Nông sản: Đường ***Agriculture product***: *Sugar*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn nước - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/container - Kiểm tra kín nước - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, khối lượng, kiểm đếm - Chất lượng (hóa học, vi sinh) - Tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng tổn thất) - *Sampling* - *Weighing* - *Draft survey* - *Container/Hold Cleanliness* - *Hose test* - *Supervision of loading* - *Supervision of discharge* - *Tally/Quantity* - *Quality (chemical, biological characteristics)* - *Damage survey (damage condition, quantity of damage)*	AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản ***Animal feeding stuff:*** *Raw material of Feedstuff*	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn nước - Số lượng - Chất lượng (hóa học, vi sinh, ngoại quan) - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/container - Kiểm tra kín nước - Tình trạng ngoại quan, tình trạng tổn thất - Giám sát dỡ hàng - Giám sát xếp hàng - *Sampling* - *Weighing* - *Draft survey* - *Tally / Quantity* - *Quality (chemical, biological, visual characteristics)* - *Container/Hold Cleanliness* - *Hose test* - *Cargo condition/damage condition* - *Supervision of discharge* - *Supervision of loading*	AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Máy móc, thiết bị *Machinery, equipment*	- Giám định số lượng - Giám định tình trạng ngoại quan - Xác định chất lượng còn lại bằng ngoại quan - Giám sát xếp và dỡ hàng - Chứng kiến vận hành thử - Xác định nguồn gốc xuất xứ - *Quantity inspection* - *Visual condition inspection* - *Determine remaining quality by visual inspection* - *Supervision of loading/discharge* - *Witnessing running test* - *Origin*	INDS-FLD-SOP-9023	(B) HCM-I&E

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Nội dung giám định** *Type and Range of Inspection*	**Phương pháp và/hoặc quy trình giám định** *Inspection Methods and/or Procedures*	**Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan** *Location(s) and/ or relating division(s)*
Giám định kỹ thuật: Giám định và kiểm soát chất lượng trong quá trình gia công chế tạo của: - Cấu kiện/ kết cấu thép - Bình bồn. đường ống, bể chứa, thiết bị áp lực. ***Technical inspection:*** *Quality control & inspection during manufacturing:* - Steel Structure *- Pressure vessel, pipping and tank*	- Xem xét hồ sơ chất lượng vật liệu - Xem xét, kiểm tra, đánh giá và phê duyệt quy trình hàn - Đánh giá tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn - Giám sát quá trình hàn và kiểm tra kích thước - Chứng kiến, giám sát các hoạt động thử nghiệm và xem xét báo cáo thử nghiệm như: không phá hủy NDE, phá hủy DT, thử nghiệm lớp phủ; áp lực, rò rỉ, chức năng, vận hành - Thực hiện NDE (UT, MT, PT) và đo chiều dày lớp phủ - Xem xét báo cáo kiểm soát chất lượng của nhà sản xuất - Giám sát và kiểm tra công tác đóng gói, xếp dỡ hàng hóa - *Review mill inspection certificate & test report* - *Review PWPS, WPS qualification & approval* - *WQP and welding operator qualification* - *Supervising welding activities and dimension check* - *Witness, supervise the testing activities, and reviewing of test reports such as: Non-destructive Examination - NDE, destructive testing – DT, Coating inspection, Pressure test, leak test, Factory Acceptance Test FAT, operation/running test* - *Perform NDE (UT, MT, PT) and measure the thickness of coating* - *Review manufacturing documentation report* - *Supervising and inspecting packing, loading and unloading activities*	INDS-FLD-SOP-9037 INDS-FLD-SOP-9045 INDS-FLD-SOP-9054 INDS-FLD-SOP-9055 INDS-FLD-SOP-9056 INDS-FLD-SOP-9057 INDS-FLD-SOP-9058 INDS-FLD-SOP-9059 INDS-FLD-SOP-9061 INDS-FLD-SOP-9062 INDS-FLD-SOP-9063 INDS-FLD-SOP-9064 INDS-FLD-SOP-9065 INDS-FLD-SOP-9066 INDS-FLD-SOP-9067 INDS-FLD-SOP-9074	(B) HCM-I&E

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Ghi chú/ Note:

- HCM-NR-MINE : Phòng giám định Khoáng sản/ *MIN Inspection Business Unit;*
- HCM-H&N-FOIS: Phòng giám định Thực phẩm/ *FOIS Inspection Business Unit*
- HCM-I&E-OGCS: Phòng giám định Xăng dầu, khí và Hóa chất / *OGCS Inspection Business Unit*
- HCM-NR-AGRI: Phòng giám định nông sản/ *AGRI Inspection Business Unit*
- HCM-C&P: Phòng giám định Kết nối và Sản phẩm/ *Connectivity & Products Inspection Business Unit*
- HCM-I&E: Phòng giám định Công nghiệp/ *Industrial Inspection Business Unit*
- MINE-FLD-SOP/WI; FOIS-FLD-SOP; OGCS-FLD-SOP, AGRI-FLD-SOP/WI, COSU-FLD-WI/P-INSP-WI-CTS/P-CORP-I; INDS-FLD-SOP:Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ giám định thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the SGS Vietnam Limited. Inspection body that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Danh mục phương pháp và quy trình giám định
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Stt ***No***	**Tên phương pháp và / hoặc qui trình giám định** ***Name of inspection method and/or procedures***	**Mã hiệu phương pháp và / hoặc qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành** ***Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year***
1.	Testing scale	MINE-FLD-WI-9002 (2024)
2.	Hold Cleanliness Inspection	MINE-FLD-SOP-9007 (2024)
3.	Quantity by Tally or Onboard Loading and Discharge	MINE-FLD-SOP-9012 (2024)
4.	Verification of Witness Weighing and Checking Tare Weight of The Cargo	MINE-FLD-SOP-9013 (2024)
5.	Bulk Commodity Discharge and Bagging at Port	MINE-FLD-SOP-9014 (2024)
6.	Draft Survey	MINE-FLD-SOP-9015 (2024)
7.	Weighing Supervision	MINE-FLD-SOP-9020 (2025)
8.	Weighing supervision of Steel Commodities	MINE-FLD-SOP-9025 (2025)
9.	Barge draft survey	MINE-FLD-SOP-9042 (2026)
10.	Sampling of Bulk Material	MINE-FLD-SOP-9029 (2024)
11.	Procedure for sampling cement clinker during loading of the clinker onto the vessel	MINE-FLD-SOP-9040 (2024)
12.	Sampling and preparing coal and coke	MINE-FLD-SOP-9049 (2026)
13.	Procedure For Sampling Gypsum	MINE-FLD-SOP-9063 (2024)
14.	Dry Chemical Inspection	MINE-FLD-SOP-9066 (2024)
15.	Iron Ores - Sampling Procedure	MINE-FLD-SOP-9067 (2024)
16.	Damage Survey	MINE-FLD-SOP-9068 (2024)
17.	Warehouse Survey	MINE-FLD-SOP-9069 (2024)
18.	Discharging Supervision	MINE-FLD-WI-9023 (2024)
19.	Loading supervision	MINE-FLD-WI-9024 (2024)
20.	Supervision of Stuffing/ Discharging Containers	MINE-FLD-WI-9026 (2024)
21.	Ferrous Scrap Product Inspection Manual	MINE-FLD-WI-9031 (2026)
22.	Supervision of Loading of Frozen Seafood	FOIS-FLD-SOP-9501 (2025)
23.	Final Random Inspection (FRI) of Frozen Food	FOIS-FLD-SOP-9502 (2026)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Stt ***No***	**Tên phương pháp và / hoặc qui trình giám định** ***Name of inspection method and/or procedures***	**Mã hiệu phương pháp và / hoặc qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành** ***Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year***
24.	Supervision of Loading of Non - Frozen Food	FOIS-FLD-SOP-9506 (2024)
25.	Final Random Inspection (FRI) of Food and Beverage	FOIS-FLD-SOP-9507 (2023)
26.	Final Random Inspection (FRI) of Canned Food	FOIS-FLD-SOP-9508 (2026)
27.	Survey Inspection	FOIS-FLD-SOP-9513 (2026)
28.	Inspection of Fruits and Vegetables	FOIS-FLD-SOP-9514 (2026)
29.	Inspection of Dupro	FOIS-FLD-SOP-9519 (2026)
30.	Supervision of Discharging Bulked & Bagged cargo Ex-vessel- lighter-container	FOIS-FLD-SOP-9520 (2026)
31.	General sampling procedure	FOIS-FLD-SOP-9523 (2026)
32.	Procedure for Shore Line Packing and Displacement	OGCS-FLD-SOP-9011 (2024)
33.	Conducting a Bunker Survey as Part of Cargo Inspection	OGCS-FLD-SOP-9012 (2024)
34.	Slopping Operation During Chemicals/ Base Oils Discharge	OGCS-FLD-SOP-9013 (2024)
35.	Liquefied NH3 sampling procedure for quality inspection	OGCS-FLD-SOP-9014 (2024)
36.	Procedure for Barge Loading	OGCS-FLD-SOP-9015 (2026)
37.	Procedure for F(P)SO-to-Vessel Transfer of crude oil/ condensate	OGCS-FLD-SOP-9016 (2024)
38.	Procedures for Discharge of White Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9017 (2024)
39.	OBQ / ROB Inspection	OGCS-FLD-SOP-9018 (2024)
40.	Procedure for Vessel Discharge of Chemicals and Base Oils	OGCS-FLD-SOP-9019 (2024)
41.	Procedure for Inspection of LPG Transfer	OGCS-FLD-SOP-9020 (2024)
42.	Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9021 (2024)
43.	Procedure for Barge to Vessel Bunkering	OGCS-FLD-SOP-9022 (2024)
44.	Procedure for Discharge of Black Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9024 (2024)
45.	Loading LPG on Tank Truck	OGCS-FLD-SOP-9025 (2024)
46.	Sampling Electrical Insulating Liquids for Quality Control	OGCS-FLD-SOP-9026 (2024)
47.	Procedure for Discharge of Bitumen/ Asphalt	OGCS-FLD-SOP-9027 (2025)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Stt ***No***	**Tên phương pháp và / hoặc qui trình giám định** ***Name of inspection method and/or procedures***	**Mã hiệu phương pháp và / hoặc qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành** ***Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year***
48.	Natural Gas and LNG Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9042 (2024)
49.	High Pressure Condensate Gas Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9043 (2024)
50.	Liquefied Petroleum Gas Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9045 (2024)
51.	Procedure for condensate sampling at Thai Binh	OGCS-FLD-SOP-9046 (2024)
52.	Procedure for Loading Petroleum Products	OGCS-FLD-SOP-9047 (2024)
53.	Procedure for Tank-to-Tank Transfer	OGCS-FLD-SOP-9048 (2024)
54.	Sampling chemicals in powder, flakes or grains	OGCS-FLD-SOP-9051 (2024)
55.	NH_3 Quantity Inspection for Ship Discharge	OGCS-FLD-SOP-9052 (2024)
56.	Wall Wash Sampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9053 (2024)
57.	Vessel Supervsion during Crude Oil transportation	OGCS-FLD-SOP-9054 (2024)
58.	Procedure for Shore to Vessel/Barge Loading of chemicals and base oils	OGCS-FLD-SOP-9056 (2024)
59.	Procedure for Vessel to Barge Transfer of Chemicals and Base Oils	OGCS-FLD-SOP-9057 (2024)
60.	Procedure for Stock Inventory	OGCS-FLD-SOP-9058 (2024)
61.	Procedure for Vessel Discharge of LNG	OGCS-FLD-SOP-9064 (2024)
62.	Sampling Initial production check During production check Final random inspection Loading Supervision Damage survey	COSU-FLD-WI-9008 (2026) P-INSP-WI-CTS-02 (2026) P-CORP-I-08 (2026) P-CORP-I-09 (2026) P-CORP-I-07 (2026) P-CORP-I-18 (2026) and Client's request
63.	Machine Inspection	INDS-FLD-SOP-9023 (2026)
64.	Packing/Marking and Loading Supervision	INDS-FLD-SOP-9037 (2025)
65.	Vendor Inspection and Tests	INDS-FLD-SOP-9045 (2026)
66.	Magnetic Particle Examination Procedure (AS)	INDS-FLD-SOP-9054 (2026)
67.	Ultrasonic Examination (AS)	INDS-FLD-SOP-9055 (2026)
68.	Magnetic Particle Examination Procedure (ISO)	INDS-FLD-SOP-9056 (2026)
69.	Ultrasonic Examination Procedure (ISO)	INDS-FLD-SOP-9057 (2026)
70.	Magnetic Particle Examination Procedure (AWS)	INDS-FLD-SOP-9058 (2026)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Stt *No*	Tên phương pháp và / hoặc qui trình giám định *Name of inspection method and/or procedures*	Mã hiệu phương pháp và / hoặc qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành *Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year*
71.	Ultrasonic Examination Procedure (AWS)	INDS-FLD-SOP-9059 (2026)
72.	WPS & Welder/Welding Operator Qualification Procedure For Structural Welding Code – Steel (AWS D1.1)	INDS-FLD-SOP-9061 (2026)
73.	WPS & Welder Qualification Procedure For Structural Welding Code – Steel Reinforcing Bars (AWS D1.4)	INDS-FLD-SOP-9062 (2026)
74.	WPS & Welder/Welding Operator Qualification Procedure For Bridge Welding Code (AWS D1.5-2015)	INDS-FLD-SOP-9063 (2026)
75.	WPS & Welder/Welding Operator Qualification Procedure For Structural Welding Code - Stainless Steel (AWS D1.7-2017)	INDS-FLD-SOP-9064 (2026)
76.	Wps & Welder/Welding Operator Qualification Procedure – ASME IX-2023	INDS-FLD-SOP-9065 (2026)
77.	WPS & Welder/Welding Operator Certification Procedure (ISO 15614, 9606-1)	INDS-FLD-SOP-9066 (2026)
78.	WPS & Welder/Welding Operator Qualification For Structural Steel Welding Procedure (AS 1554.1)	INDS-FLD-SOP-9067 (2026)
79.	EN 10204 Inspection and Certification of Metallic Materials and products	INDS-FLD-SOP-9074 (2026)
80.	Pre-loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9011 (2025)
81.	Loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9012 (2025)
82.	Pre-loading inspection of bagged agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9013 (2023)
83.	Loading/ Discharging Inspection of Bagged Agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9014 (2025)
84.	Pre-loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo	AGRI-FLD-SOP-9015 (2023)
85.	Loading/ Discharging Inspection of Bulked Agriculture Cargo	AGRI-FLD-SOP-9016 (2023)
86.	Draft Survey	AGRI-FLD-SOP-9017 (2023)
87.	Hold Cleanliness Inspection	AGRI-FLD-SOP-9018 (2023)
88.	Verification of Loading onboard vessel	AGRI-FLD-SOP-9019 (2025)
89.	Verification of Discharging Bulked & Bagged cargo Ex-vessel or lighter	AGRI-FLD-SOP-9020 (2025)
90.	Verification of Discharging Liquid cargo ex Vessel or Lighter	AGRI-FLD-SOP-9021 (2025)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Stt ***No***	**Tên phương pháp và / hoặc qui trình giám định** ***Name of inspection method and/or procedures***	**Mã hiệu phương pháp và / hoặc qui trình giám định, lần ban hành và / hoặc năm ban hành** ***Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year***
91.	Weight Verification of Imported Raw Cotton Bale	AGRI-FLD-SOP-9022 (2023)
92.	Sampling Imported Raw Cotton bale	AGRI-FLD-SOP-9023 (2025)
93.	Physical Analysis Method for Agriculture Grain Products	AGRI-FLD-SOP-9024 (2025)
94.	Physical analysis method for Pepper	AGRI-FLD-SOP-9025 (2025)
95.	Physical Analysis Method for Milled Rice	AGRI-FLD-SOP-9026 (2025)
96.	Test method to determine conformity of net content in bags	AGRI-FLD-SOP-9027 (2025)
97.	Quantity by Tally - Container or Onboard-Loading-Discharging	AGRI-FLD-SOP-9028 (2023)
98.	Damage Survey	AGRI-FLD-SOP-9030 (2025)
99.	Loading or Discharging Inspection of bulked Wood chips	AGRI-FLD-SOP-9031 (2026)
100.	Loading and discharging inspection for rubber	AGRI-FLD-SOP-9032 (2024)
101.	Tally Natural Rubber	AGRI-FLD-SOP-9034 (2023)
102.	Testing Scale	AGRI-FLD-SOP-9035 (2025)
103.	Weighing supervision	AGRI-FLD-SOP-9036 (2023)
104.	Loading Inspection of Bulked Wood Pellets	AGRI-FLD-SOP-9039 (2024)
105.	Loading liquid cargo vessel shipment	AGRI-FLD-SOP-9040 (2024)
106.	Carrying Out Discharging Survey Of Bulk Liquid Vegetable Oils	AGRI-FLD-WI-9001 (2025)
107.	Container Cleanliness Instruction	AGRI-FLD-WI-9003 (2025)